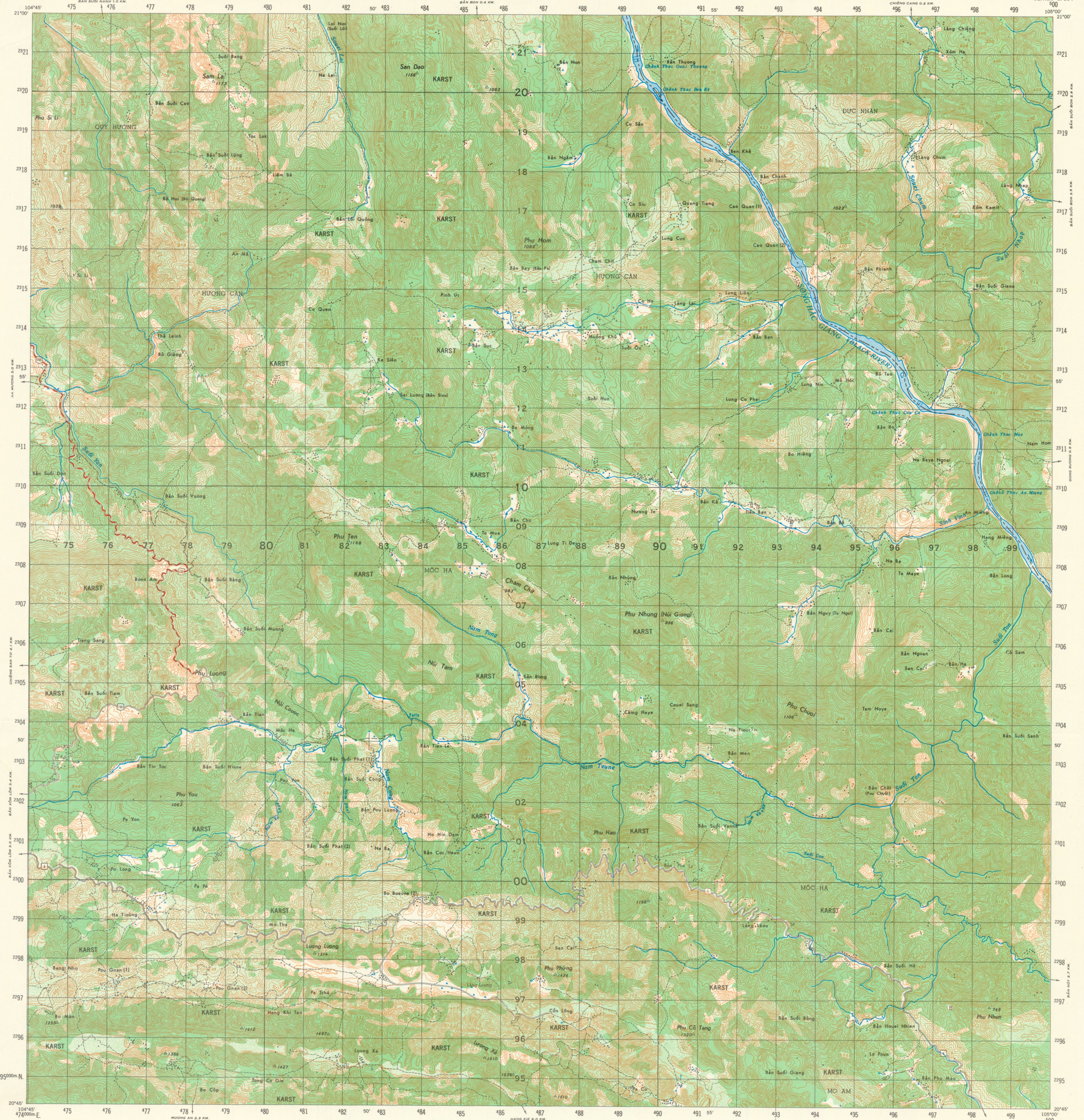




NHÀ ĐỊA DƯ - ĐÀ-LẠT  
QUÂN-ĐỘI NHÂN DÂN VIỆT NAM  
In lần thứ nhất 10-75

LEGEND - CHỮ-TỬ

MAP INFORMATION AS OF 1966  
BẢN-ĐỒ TỈNH-TỨC NĂM 1966

On this map a LANE is considered as being a minimum of 2.4 m. (8 feet) in width.  
Trên bản-đồ này một LỐI XE ĐẠ được coi như rộng ít nhất là 2.4 mét.  
The number in parentheses following a village name indicates that more than one village is so named.  
Con số trong dấu ngoặc theo sau tên làng chỉ rằng hơn một làng có cùng tên đó.

- Closed canopy indicates 75% or more of ground area is concealed under a dense cover. Open canopy indicates 25% to 75% of ground area is concealed under an uneven, discontinuous cover.  
Vòm cây kín chỉ rừng cây bao phủ một mặt đất trên 75% hay hơn và mặt đất kín phía dưới một bao phủ rừng không liên tục. Vòm cây thưa chỉ rừng cây bao phủ một mặt đất trên 25% tới 75% và mặt đất kín phía dưới một bao phủ rừng không liên tục.
- ROADS - ĐƯỜNG-SÁ**
- All weather, hard surface, two or more lanes wide
  - Đường tráng nhựa, có hai hay trên hai làn xe đi
  - All weather, loose or light surface, two or more lanes wide
  - Đường cứng đã hay tráng mỏng, có hai hay trên hai làn xe đi
  - All weather, hard surface, one lane wide
  - Đường tráng nhựa, có một làn xe đi
  - All weather, loose or light surface, one lane wide
  - Đường cứng đã hay tráng mỏng, có một làn xe đi
  - Fair or dry weather, loose surface - Đường đất
  - Đường đất
  - Cart track - Đường dùng khai khẩn
  - Đường mòn, dùng bộ-hành
  - Normal gauge, single track, 1 meter (3 3/8") wide; Station
  - Loại đường thường, một đường, rộng 1 mét, Ga, trạm
  - Normal gauge, double track
  - Loại đường thường, hai đường
  - Narrow gauge, single track
  - Loại đường hẹp, một đường
- RAILROADS - ĐƯỜNG XE LỬA**
- Normal gauge, single track, 1 meter (3 3/8") wide; Station
  - Loại đường thường, một đường, rộng 1 mét, Ga, trạm
  - Normal gauge, double track
  - Loại đường thường, hai đường
  - Narrow gauge, single track
  - Loại đường hẹp, một đường
- Horizontal control point: Route marker**  
Điểm trắc-dự: Dấu hiệu đường đi
- Spot elevation in meters; Checked, Unchecked**  
Cao độ tính ra mét: Đã được kiểm lại; Chưa được kiểm lại
- Canal or ditch: Less than 18 meters wide; Over 18 meters wide**  
Kênh hay mương đào: Rộng dưới 18 mét; Rộng trên 18 mét
- Built-up area**  
Thôn-thị
- Village - Làng
  - Church; Christian shrine; School
  - Nhà thờ; Thập tự; Trường học
  - Temple; Pagoda; Minor pagoda
  - Đền; miếu; Chùa; Am
  - Cemetery - Nghĩa địa
  - Airfield: All weather; Seasonal
  - Sân bay; Đường quân năm; Trường mùa
  - International boundary - Ranh giới Quốc-gia
  - Road on levee - Đường đê
  - Levee; Wall - Bờ đắp; Tường
  - Sand - Cát
  - Area name - Tên vùng hay địa-diểm
  - Lake or pond; Perennial; Intermittent
  - Hồ hay đầm; Có nước quanh năm; Từng mùa
  - Rice paddy - Ruộng lúa
  - Điền sản; Phép-đất
  - Rice; Swamp
  - Điền sản; Đầm lầy
  - Land subject to inundation
  - Đất có thể lụt
- FOREST - RỪNG**
- Closed canopy
  - Vòm cây kín
  - Open canopy
  - Vòm cây thưa
  - Bushwood
  - Hai rừng
  - Plantation
  - Đồn-điền
  - Nipa; Mangrove
  - Đầm nước; Cây bần
- Other features:**
- Bridge
  - Cầu
  - Footbridge
  - Cầu nhỏ
  - Ferry
  - Phà
  - Ford
  - Chỗ lội qua
  - Large rapids
  - Chướng chảy mạnh
  - Large falls
  - Thác lớn
  - Small falls
  - Thác nhỏ
  - Falls
  - Thác

CONTOUR INTERVAL - 20 METERS  
SUPPLEMENTARY CONTOURS - 10 METERS

SPHEROID: EVEREST  
GRID: 1,000 METER UTM ZONE 48 (BLACK NUMBER LINES)  
PROJECTION: TRANSVERSE MERCATOR  
VERTICAL DATUM: APPROXIMATE MEAN SEA LEVEL  
HORIZONTAL DATUM: INDIAN DATUM 1960

KHOẢNG CÁCH ĐỀU VÒNG CAO-ĐỘ: 20 MÉT  
CÁC VÒNG CAO-ĐỘ PHỤ TÙNG 10 MÉT

KHÚ BÀO-DỤC: EVEREST  
Ô VUÔNG: UTM TÍNH 1.000 MÉT KHU HÌNH THỰC SẮC (NHỮNG ĐƯỜNG CÓ CHỈ SỐ ĐEN)  
HỆ-THỐNG CHIẾU: TRANSVERSE MERCATOR  
MẶT BIÊN TRUNG-BÌNH PHONG CHẾNG  
MẶT BIÊN TRUNG-BÌNH PHONG CHẾNG  
HỆ-THỐNG TRÁI-CẦU: INDIAN DATUM 1960

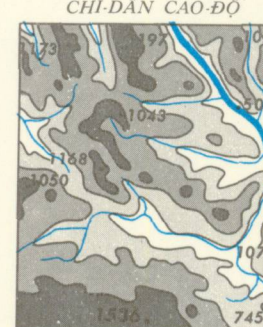
PREPARED BY: AMS (AM), U. S. ARMY, 1967  
CONTROL BY: SERVICE GÉOGRAPHIQUE DE L'INDOCHINE  
PRINTED BY: AMS (GP), U. S. ARMY

THE DELINEATION OF INTERNAL ADMINISTRATIVE BOUNDARIES ON THIS MAP IS APPROXIMATE  
RANH GIỚI HÀNH-CHÁNH TRÊN BẢN-ĐỒ NÀY CHỈ PHẠC-HẠ VỚI TÍNH-CÁCH ĐẠI-CƯƠNG

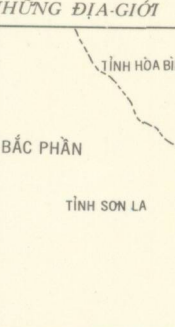
GLOSSARY - CỜ-TỬ

- Bản ..... settlement  
Chợ ..... market  
Làng ..... village  
Nam ..... mountain  
Núi ..... mountain  
Phủ ..... mountain  
Sông ..... river  
Suối ..... stream  
Xã ..... settlement
- rapid ..... rapid  
settlement ..... settlement  
mountain range ..... mountain range  
mountain ..... mountain  
river ..... river  
stream ..... stream  
settlement ..... settlement

ELEVATION GUIDE  
CHỈ-DẪN CAO-ĐỘ



BOUNDARIES  
NHỮNG ĐỊA-GIỚI



ADJOINING SHEETS  
BẢNG RÁP ĐỊA-ĐỒ

|          |         |          |
|----------|---------|----------|
| 5951 III | 5951 I  | 6051 III |
| 5950 IV  | 5950 I  | 6050 IV  |
| 5950 III | 5950 II | 6050 III |

Sheet 5950 I falls within NF 48-14-1501.

1:50,000

TO SHEET 5950 I

TO SHEET 5950 I

TO SHEET 5950 I

TO SHEET 5950 I

TO SHEET 5950 I

TO SHEET 5950 I

TO SHEET 5950 I

TO SHEET 5950 I

TO SHEET 5950 I

TO SHEET 5950 I

TO SHEET 5950 I

TO SHEET 5950 I

TO SHEET 5950 I

TO SHEET 5950 I

TO SHEET 5950 I

TO SHEET 5950 I

TO SHEET 5950 I

TO SHEET 5950 I

TO SHEET 5950 I

TO SHEET 5950 I

TO SHEET 5950 I

TO SHEET 5950 I

TO SHEET 5950 I

TO SHEET 5950 I

TO SHEET 5950 I

TO SHEET 5950 I

TO SHEET 5950 I

TO SHEET 5950 I

TO SHEET 5950 I

TO SHEET 5950 I

TO SHEET 5950 I

TO SHEET 5950 I

TO SHEET 5950 I

TO SHEET 5950 I

TO SHEET 5950 I

TO SHEET 5950 I

TO SHEET 5950 I

TO SHEET 5950 I

TO SHEET 5950 I

TO SHEET 5950 I

TO SHEET 5950 I

TO SHEET 5950 I

TO SHEET 5950 I

TO SHEET 5950 I

TO SHEET 5950 I

TO SHEET 5950 I

TO SHEET 5950 I

TO SHEET 5950 I

TO SHEET 5950 I

TO SHEET 5950 I

TO SHEET 5950 I

TO SHEET 5950 I

TO SHEET 5950 I

TO SHEET 5950 I

TO SHEET 5950 I

TO SHEET 5950 I

TO SHEET 5950 I

TO SHEET 5950 I

TO SHEET 5950 I

TO SHEET 5950 I

TO SHEET 5950 I

TO SHEET 5950 I

TO SHEET 5950 I

TO SHEET 5950 I

TO SHEET 5950 I

TO SHEET 5950 I

TO SHEET 5950 I

TO SHEET 5950 I

TO SHEET 5950 I

TO SHEET 5950 I

TO SHEET 5950 I

TO SHEET 5950 I

TO SHEET 5950 I

TO SHEET 5950 I

TO SHEET 5950 I

TO SHEET 5950 I

TO SHEET 5950 I

TO SHEET 5950 I

TO SHEET 5950 I

TO SHEET 5950 I

TO SHEET 5950 I

TO SHEET 5950 I

TO SHEET 5950 I

TO SHEET 5950 I

TO SHEET 5950 I

TO SHEET 5950 I

TO SHEET 5950 I

TO SHEET 5950 I

TO SHEET 5950 I

TO SHEET 5950 I

TO SHEET 5950 I

TO SHEET 5950 I

TO SHEET 5950 I

TO SHEET 5950 I

TO SHEET 5950 I

TO SHEET 5950 I

TO SHEET 5950 I

TO SHEET 5950 I

TO SHEET 5950 I

TO SHEET 5950 I

TO SHEET 5950 I

TO SHEET 5950 I

TO SHEET 5950 I

TO SHEET 5950 I

TO SHEET 5950 I

TO SHEET 5950 I

TO SHEET 5950 I

TO SHEET 5950 I

TO SHEET 5950 I

TO SHEET 5950 I

TO SHEET 5950 I

TO SHEET 5950 I

TO SHEET 5950 I

TO SHEET 5950 I

TO SHEET 5950 I

TO SHEET 5950 I

TO SHEET 5950 I

TO SHEET 5950 I

TO SHEET 5950 I

TO SHEET 5950 I

TO SHEET 5950 I

TO SHEET 5950 I

TO SHEET 5950 I

TO SHEET 5950 I

TO SHEET 5950 I

TO SHEET 5950 I

TO SHEET 5950 I

TO SHEET 5950 I

TO SHEET 5950 I

TO SHEET 5950 I

TO SHEET 5950 I

TO SHEET 5950 I

TO SHEET 5950 I

TO SHEET 5950 I

TO SHEET 5950 I

TO SHEET 5950 I

TO SHEET 5950 I

TO SHEET 5950 I

TO SHEET 5950 I

TO SHEET 5950 I

TO SHEET 5950 I

TO SHEET 5950 I

TO SHEET 5950 I

TO SHEET 5950 I

TO SHEET 5950 I

TO SHEET 5950 I

TO SHEET 5950 I

TO SHEET 5950 I

TO SHEET 5950 I

TO SHEET 5950 I

TO SHEET 5950 I

TO SHEET 5950 I

TO SHEET 5950 I

TO SHEET 5950 I

TO SHEET 5950 I

TO SHEET 5950 I

TO SHEET 5950 I

TO SHEET 5950 I

TO SHEET 5950 I

TO SHEET 5950 I

TO SHEET 5950 I

TO SHEET 5950 I

TO SHEET 5950 I

TO SHEET 5950 I

TO SHEET 5950 I

TO SHEET 5950 I

TO SHEET 5950 I

TO SHEET 5950 I

TO SHEET 5950 I

TO SHEET 5950 I

TO SHEET 5950 I

TO SHEET 5950 I

TO SHEET 5950 I

TO SHEET 5950 I

TO SHEET 5950 I

TO SHEET 5950 I

TO SHEET 5950 I

TO SHEET 5950 I

TO SHEET 5950 I

TO SHEET 5950 I

TO SHEET 5950 I

TO SHEET 5950 I

TO SHEET 5950 I

TO SHEET 5950 I

TO SHEET 5950 I

TO SHEET 5950 I

TO SHEET 5950 I

TO SHEET 5950 I

TO SHEET 5950 I

TO SHEET 5950 I

TO SHEET 5950 I

TO SHEET 5950 I

TO SHEET 5950 I

TO SHEET 5950 I

TO SHEET 5950 I

TO SHEET 5950 I

TO SHEET 5950 I

TO SHEET 5950 I

TO SHEET 5950 I

TO SHEET 5950 I

TO SHEET 5950 I

TO SHEET 5950 I

TO SHEET 5950 I

TO SHEET 5950 I

TO SHEET 5950 I

TO SHEET 5950 I

TO SHEET 5950 I

TO SHEET 5950 I

TO SHEET 5950 I

TO SHEET 5950 I

TO SHEET 5950 I

TO SHEET 5950 I

TO SHEET 5950 I

TO SHEET 5950 I

TO SHEET 5950 I

TO SHEET 5950 I

TO SHEET 5950 I

TO SHEET 5950 I

TO SHEET 5950 I

TO SHEET 5950 I

TO SHEET 5950 I

TO SHEET 5950 I

TO SHEET 5950 I

TO SHEET 5950 I

TO